

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**

Báo cáo tài chính quý riêng  
cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký  
Kinh doanh số**

0303576603

ngày 17 tháng 7 năm 2019

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 17 tháng 7 năm 2019. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 4103002877 được cấp ngày 18 tháng 11 năm 2004.

**Hội đồng Quản trị**

Dr Nguyễn Đăng Quang  
Bà Nguyễn Hoàng Yến  
Ông Nguyễn Thiệu Nam  
Ông Woncheol Park  
Ông Nguyễn Đoàn Hùng  
Ông David Tan Wei Ming

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Dr Nguyễn Đăng Quang  
Ông Nguyễn Thiệu Nam  
Ông Michael Hung Nguyen  
Ông Nguyễn Anh Nguyên

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
(đến ngày 29 tháng 4 năm 2020)

**Đại diện pháp lý**

Dr Nguyễn Đăng Quang

Chủ tịch  
Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza  
17 Lê Duẩn  
Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2020**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2020 VND	1/1/2020 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> <b>(100 = 110 + 120 + 130 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>10.639.263.198.852</b>	<b>6.298.040.740.461</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>45.425.330.304</b>	<b>476.294.341.206</b>
Tiền	111		5.057.340.304	2.294.341.206
Các khoản tương đương tiền	112		40.367.990.000	474.000.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>36.530.000.000</b>	<b>1.571.530.000.000</b>
Chứng khoán kinh doanh	121	5(a)	36.530.000.000	1.571.530.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>6</b>	<b>10.547.980.187.440</b>	<b>4.240.471.948.527</b>
Trả trước cho người bán	132		18.190.000	3.190.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		300.000.000.000	-
Phải thu khác	136		10.247.961.997.440	4.240.468.758.527
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9.327.681.108</b>	<b>9.744.450.728</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.470.034.998	1.886.804.618
Thuế phải thu Nhà nước	153		7.857.646.110	7.857.646.110
<b>Tài sản dài hạn</b> <b>(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>37.538.786.389.330</b>	<b>34.830.897.210.144</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>6</b>	<b>2.945.994.360</b>	<b>1.295.858.846.565</b>
Phải thu cho vay dài hạn	215		-	150.656.000.000
Phải thu dài hạn khác	216		2.945.994.360	1.145.202.846.565
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>10.321.839.452</b>	<b>9.528.397.295</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	7	10.321.839.452	9.528.397.295
Nguyên giá	222		38.823.188.309	37.161.890.309
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.501.348.857)	(27.633.493.014)
Tài sản cố định vô hình	227	8	-	-
Nguyên giá	228		4.697.122.903	4.697.122.903
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.697.122.903)	(4.697.122.903)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>696.685.231</b>	<b>696.685.231</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		696.685.231	696.685.231
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>37.524.347.299.991</b>	<b>33.524.347.299.991</b>
Đầu tư vào công ty con	251	5(c)	33.145.510.222.355	29.145.510.222.355
Đầu tư vào công ty liên kết	252	5(d)	4.378.837.077.636	4.378.837.077.636
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>474.570.296</b>	<b>465.981.062</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	474.570.296	465.981.062
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>48.178.049.588.182</b>	<b>41.128.937.950.605</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**

**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2020 VND	1/1/2020 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>22.641.223.760.091</b>	<b>15.480.242.870.484</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>14.764.765.568.400</b>	<b>13.995.566.205.907</b>
Phải trả người bán	311		-	3.063.940.380
Chi phí phải trả	315	10	309.706.316.115	151.290.455.298
Phải trả ngắn hạn khác	319	11	12.851.579.800.230	12.841.211.810.229
Vay ngắn hạn	320	12	1.603.479.452.055	1.000.000.000.000
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>7.876.458.191.691</b>	<b>1.484.676.664.577</b>
Vay dài hạn	338	12	7.876.458.191.691	1.484.676.664.577
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>25.536.825.828.091</b>	<b>25.648.695.080.121</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>13</b>	<b>25.536.825.828.091</b>	<b>25.648.695.080.121</b>
Vốn cổ phần	411	14	11.689.464.470.000	11.689.464.470.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	14	11.084.356.541.079	11.084.356.541.079
Vốn khác của chủ sở hữu	414	15	(1.695.338.182.568)	(1.695.338.182.568)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.458.342.999.580	4.570.212.251.610
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		4.570.212.251.610	3.220.188.542.728
- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(111.869.252.030)	1.350.023.708.882
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>48.178.049.588.182</b>	<b>41.128.937.950.605</b>

Ngày 29 tháng 4 năm 2020

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Michael Hung Nguyen  
Phó Tổng Giám đốc  
Giám đốc Tài chính




Dr Nguyễn Đăng Quang  
Chủ tịch  
Tổng Giám đốc

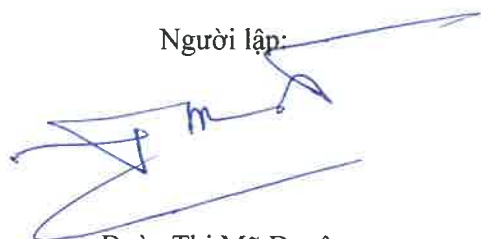
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan****Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020****Mẫu B 02a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2020 đến 31/3/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 31/3/2019 VND
Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	19.033.135.846	92.434.435.826
Chi phí hoạt động tài chính	22	17	87.071.570.885	71.250.000.000
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		82.678.958.993	67.500.000.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		43.830.816.991	31.365.329.906
<b>Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 21 - 22 - 26)</b>	<b>30</b>		<b>(111.869.252.030)</b>	<b>(10.180.894.080)</b>
<b>Lỗ kế toán trước thuế (50 = 30)</b>	<b>50</b>		<b>(111.869.252.030)</b>	<b>(10.180.894.080)</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>Lỗ sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>(111.869.252.030)</b>	<b>(10.180.894.080)</b>

Ngày 29 tháng 4 năm 2020

Người lập:


Đoàn Thị Mỹ Duyên  
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Michael Hung Nguyen  
Phó Tổng Giám đốc  
Giám đốc Tài chính

Dr Nguyễn Đăng Quang  
Chủ tịch  
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Từ 1/1/2020 đến 31/3/2020 VND</b>	<b>Từ 1/1/2019 đến 31/3/2019 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lỗi kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>(111.869.252.030)</b>	<b>(10.180.894.080)</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		867.855.843	746.676.423
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện thuận	04		-	(5.136.524)
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05		(19.033.135.846)	(92.429.299.302)
Chi phí lãi vay và các chi phí tài chính khác	06		86.941.004.635	71.250.000.000
<b>Lỗi từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>(43.093.527.398)</b>	<b>(30.618.653.483)</b>
Giảm các khoản phải thu và tài sản khác	09		253.824.354.204	162.253.559.602
Giảm các khoản phải trả và nợ khác	11		(39.488.506.187)	(5.683.579.441)
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12		408.180.386	(272.240.651)
Giảm chứng khoán kinh doanh	13		1.535.000.000.000	-
			<b>1.706.650.501.005</b>	<b>125.679.086.027</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(90.520.542.368)	(136.125.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>1.616.129.958.637</b>	<b>(10.445.913.973)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(1.661.298.000)	(143.332.728)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		2.818.493.392	-
Tiền chi cho khoản cho vay	23		(1.000.002.250.000)	(590.000.000.000)
Tiền thu hồi khoản cho vay	24		850.658.250.000	500.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn	25		(12.000.000.000.000)	(162.820.203.282)
Tiền thu từ tiền lãi	27		2.897.138.901.542	18.540.771.481
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(9.251.047.903.066)</b>	<b>(234.422.764.529)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*


	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Từ 1/1/2020 đến 31/3/2020 VND</b>	<b>Từ 1/1/2019 đến 31/3/2019 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		8.238.322.906.130	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.034.273.972.603)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>7.204.048.933.527</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(430.869.010.902)</b>	<b>(244.868.678.502)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>476.294.341.206</b>	<b>681.197.208.270</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>61</b>		<b>-</b>	<b>5.136.524</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)</b>	<b>70</b>	<b>4</b>	<b>45.425.330.304</b>	<b>436.333.666.292</b>

Ngày 29 tháng 4 năm 2020


Người lập:

  
 Đoàn Thị Mỹ Duyên  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:

  
 Michael Hung Nguyen  
 Phó Tổng Giám đốc  
 Giám đốc Tài chính



  
 Dr Nguyễn Đăng Quang  
 Chủ tịch  
 Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

## **Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

#### **1. Đơn vị báo cáo**

##### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

##### **(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư.

##### **(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

#### **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

##### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

##### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

##### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

**(a) Chứng khoán kinh doanh:**

Chứng khoán kinh doanh khoản trái phiếu được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi thu nhập lãi trong kỳ trước ngày mua lại khoản đầu tư và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh giảm thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành khoản tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản phải thu từ cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(ii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Tổng Giám đốc của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(e) Các khoản phải thu**

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại, chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nâng cấp tài sản thuê 5 năm
- thiết bị văn phòng 3 – 5 năm

**(g) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 đến 5 năm.

**(h) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí nâng cấp phần mềm chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình nâng cấp.

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

***(i) Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 đến 3 năm.

***(ii) Phí dịch vụ tư vấn***

Phí dịch vụ tư vấn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

**(j) Phải trả người bán và phải trả khác**

Phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

**(k) Trái phiếu phát hành**

***Trái phiếu thường***

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(l) Vốn chủ sở hữu**

**(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch tăng do giá phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Vốn khác của chủ sở hữu**

Các thỏa thuận phát hành một số lượng cổ phiếu nhất định vào một ngày ấn định trong tương lai, được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận và được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu nếu không tồn tại các thỏa thuận thay thế nào khác.

**(iii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu thường (cổ phiếu quỹ)**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được phát hành lại, giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

**(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(n) Doanh thu hoạt động tài chính**

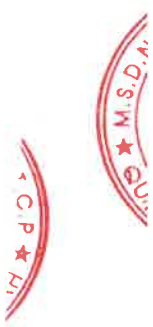
Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi từ khoản cho vay, thu nhập cổ tức, lãi từ thanh lý các khoản đầu tư và lãi chênh lệch tỷ giá. Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(o) Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, trái phiếu, lỗ do chênh lệch tỷ giá, chi phí vay được phân bổ và lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư vốn chủ sở hữu. Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản đủ điều kiện sẽ được vốn hóa như một phần của nguyên giá các tài sản này.

**(p) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/3/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	64.826.703	64.826.703
Tiền gửi ngân hàng	4.992.513.601	2.229.514.503
Các khoản tương đương tiền	40.367.990.000	474.000.000.000
	45.425.330.304	476.294.341.206

Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

**5. Các khoản đầu tư tài chính**

	<b>31/3/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
Chứng khoán kinh doanh (a)	36.530.000.000	1.571.530.000.000
	36.530.000.000	1.571.530.000.000
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		
Đầu tư vào công ty con (b)	33.145.510.222.355	29.145.510.222.355
Đầu tư vào công ty liên kết (c)	4.378.837.077.636	4.378.837.077.636
	37.524.347.299.991	33.524.347.299.991

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(a) Chứng khoán kinh doanh**

	31/3/2020		01/01/2020			
Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Số lượng	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Trái phiếu Công Ty Cổ Phần Tài Nguyên Masan, một công ty con	-	-	-	7.500.000	750.000.000.000	(*)
Trái phiếu Công ty TNHH Khai Thác Chế Biển Khoáng Sản Núi Pháo, một công ty con	-	-	-	5.000.000	500.000.000.000	(*)
Trái phiếu khác	3.653	36.530.000.000	(*)	32.153	321.530.000.000	(*)
		36.530.000.000	(*)		1.571.530.000.000	(*)

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh để công bố báo cáo tài chính riêng bởi vì thông tin về giá thị trường không có sẵn và hiện không có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý bằng cách sử dụng các kỹ thuật định giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam hoặc Hệ thống kế toán Việt Nam cho doanh nghiệp. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh có thể khác với giá trị ghi số.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động trong kỳ của khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh như sau:

	Trái phiếu của Công ty phần Tài nguyên Masan		Trái phiếu của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo		Tổng VND
	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm Thanh lý	750.000.000.000 (750.000.000.000)	500.000.000.000 (500.000.000.000)	321.530.000.000 (285.000.000.000)	1.571.530.000.000 (1.535.000.000.000)	
Số dư cuối kỳ	-	-	36.530.000.000	36.530.000.000	



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đầu tư vào các công ty con**

Chi tiết các khoản đầu tư của Công ty vào các công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

	31/3/2020				01/01/2020					
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
▪ Công ty TNHH MasanConsumerHoldings (“MCH”)	85,7%	85,7%	516.600.000.000	-	-	85,7%	85,7%	516.600.000.000	-	(*)
▪ Công ty TNHH Tâm Nhìn Masan (“MH”)	99,9%	99,9%	17.737.200.000.000	-	-	99,9%	99,9%	13.737.200.000.000	-	(*)
▪ Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“MML”)(*)	79,3%	79,3%	2.030.991.202.463	-	10.190.006.407.000	79,3%	79,3%	2.030.991.202.463	-	16.978.379.154.000
▪ Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Dịch vụ VCM (“VCM”)(**)	83,7%	83,7%	12.860.719.019.892	-	-	83,7%	83,7%	12.860.719.019.892	-	(*)
			33.145.510.222.355	-	-			29.145.510.222.355	-	(*)

(\*) Tại ngày báo cáo chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Đầu tư vào công ty liên kết**

Chi tiết các khoản đầu tư của Công ty vào công ty liên kết như sau:

	31/3/2020				01/01/2020					
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Techcombank”)	15,0%	15,0%	4.378.837.077.636	-	7.479.019.788.161	15,0%	15,0%	4.378.837.077.636	-	12.347.630.001.450

Tại ngày lập báo cáo, giá trị hợp lý của những khoản đầu tư này được xác định bằng cách tham chiếu giá niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***6. Phải thu – ngắn hạn và dài hạn**

Phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	<b>31/3/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Khoản phải thu từ các bên liên quan	244.123.838.168	1.983.421.983.658
Lãi tiền gửi và trái phiếu phải thu	2.734.201.071	6.138.462.464
Ký quỹ ngắn hạn (*)	10.000.000.000.000	2.250.034.500.000
Phải thu khác	1.103.958.201	873.812.405
	<hr/>	<hr/>
	10.247.961.997.440	4.240.468.758.527
	<hr/>	<hr/>

(\*) Trong ký quỹ, ký cược ngắn hạn bao gồm 10.000 tỷ VND (1/1/2020: 2.000 tỷ VND) liên quan đến khoản đặt cọc cho các bên thứ ba với mục đích đầu tư vào các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Phải thu dài hạn khác bao gồm:

	<b>31/3/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký quỹ dài hạn	2.945.994.360	2.925.994.360
Lãi trích trước phải thu từ các bên liên quan	-	1.142.276.852.205
	<hr/>	<hr/>
	2.945.994.360	1.145.202.846.565
	<hr/>	<hr/>

Phải thu về cho vay dài hạn bao gồm:

	<b>31/3/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu từ các bên liên quan	-	150.656.000.000
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**7. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Năng cấp tài sản thuế VND	Thiết bị vẫn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	27.879.006.869	9.282.883.440	-	37.161.890.309
Tăng trong kỳ	-	39.270.000	1.622.028.000	1.661.298.000
Số dư cuối kỳ	27.879.006.869	9.322.153.440	1.622.028.000	38.823.188.309
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	21.099.981.349	6.533.511.665	-	27.633.493.014
Khấu hao trong kỳ	636.972.843	185.826.666	45.056.334	867.855.843
Số dư cuối kỳ	21.736.954.192	6.719.338.331	45.056.334	28.501.348.857
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu kỳ	6.779.025.520	2.749.371.775	-	9.528.397.295
Số dư cuối kỳ	6.142.052.677	2.602.815.109	1.576.971.666	10.321.839.452

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***8. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Công cụ và dụng cụ VND</b>
Số dư đầu kỳ	465.981.062
Tăng trong kỳ	110.440.000
Phân bổ trong kỳ	(101.850.766)
Số dư cuối kỳ	<u>474.570.296</u>

**9. Chi phí phải trả**

	<b>31/3/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
Lãi vay phải trả	32.383.074.160	40.224.657.535
Phí tư vấn	24.870.336.706	58.269.755.859
Khác	252.452.905.249	52.796.041.904
	<u>309.706.316.115</u>	<u>151.290.455.298</u>

**10. Phải trả khác**

	<b>31/3/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
Cổ tức phải trả	12.841.200.000.000	12.841.200.000.000
Cổ tức phải trả	11.130.000	11.130.000
Phải trả khác	10.368.670.230	680.229
	<u>12.851.579.800.230</u>	<u>12.841.211.810.229</u>

**11. Vay và trái phiếu**

	<b>31/3/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
<b>Vay ngắn hạn</b>		
Vay dài hạn đến hạn trả	1.603.479.452.055	1.000.000.000.000
<b>Vay và trái phiếu dài hạn</b>		
Vay và trái phiếu dài hạn	7.876.458.191.691	1.484.676.664.577

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019</b>	11.631.495.480.000	11.084.416.541.079	(1.695.338.182.568)	3.220.188.542.728	24.240.762.381.239
Lãi thuần trong kỳ	-	-	-	1.350.023.708.882	1.350.023.708.882
Phát hành cổ phiếu mới	57.968.990.000	(60.000.000)	-	-	57.908.990.000
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>	11.689.464.470.000	11.084.356.541.079	(1.695.338.182.568)	4.570.212.251.610	25.648.695.080.121
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020</b>	11.689.464.470.000	11.084.356.541.079	(1.695.338.182.568)	4.570.212.251.610	25.648.695.080.121
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(111.869.252.030)	(111.869.252.030)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2020</b>	11.689.464.470.000	11.084.356.541.079	(1.695.338.182.568)	4.458.342.999.580	25.536.825.828.091

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020  
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***13. Vốn cổ phần và thặng dư vốn**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/3/2020		1/1/2020	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	1.168.946.447	11.689.464.470.000	1.168.946.447	11.689.464.470.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	1.168.946.447	11.689.464.470.000	1.168.946.447	11.689.464.470.000
<b>Cổ phiếu lưu thông</b>				
Cổ phiếu phổ thông	1.168.946.447	11.689.464.470.000	1.168.946.447	11.689.464.470.000
<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	-	11.084.356.541.079	-	11.084.356.541.079

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần đã phát hành trong kỳ như sau:

	31/3/2020		Từ 1/1/2020	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	1.168.946.447	11.689.464.470.000	1.163.149.548	11.631.495.480.000
Phát hành cổ phiếu mới theo mệnh giá bằng tiền	-	-	5.796.899	57.968.990.000
Số dư cuối kỳ	1.168.946.447	11.689.464.470.000	1.168.946.447	11.689.464.470.000

**14. Vốn khác của chủ sở hữu**

Thỏa thuận phát hành một số cổ định của cổ phiếu trong tương lai được ghi nhận dựa trên các giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận dưới vốn khác nếu không có giải pháp thay thế giải quyết khác.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Từ 1/1/2020 đến 31/3/2020 VND</b>	<b>Từ 1/1/2019 đến 31/3/2019 VND</b>
Thu nhập lãi từ tiền gửi và trái phiếu	10.928.472.947	48.015.600.671
Thu nhập lãi từ cho các công ty con vay	8.104.662.899	44.413.698.631
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	5.136.524
	<b>19.033.135.846</b>	<b>92.434.435.826</b>

**16. Chi phí tài chính**

	<b>Từ 1/1/2020 đến 31/3/2020 VND</b>	<b>Từ 1/1/2019 đến 31/3/2019 VND</b>
Chi phí lãi vay/trái phiếu từ:		
• Trái chủ và các bên khác	63.507.391.712	67.500.000.000
• Công ty con	19.171.567.281	-
Chi phí phát hành trái phiếu	4.262.045.642	3.750.000.000
Chi phí khác	130.566.250	-
	<b>87.071.570.885</b>	<b>71.250.000.000</b>



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Cùng với số dư của bên liên quan và các giao dịch trình bày trong thuyết minh khác trong báo cáo tài chính riêng này. Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam trong kỳ như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>Từ 1/1/2020 đến 31/3/2020 VND</b>	<b>Từ 1/1/2019 đến 31/3/2019 VND</b>
<b>Công ty con sở hữu trực tiếp</b>			
Công ty TNHH MasanConsumerHoldings	Thu nhập lãi cho vay	-	44.413.698.631
Công ty TNHH Tâm nhìn Masan	Góp vốn	4.000.000.000.000	-
	Cho vay	300.002.250.000	-
	Thu hồi khoản cho vay	450.658.250.000	-
	Nhận khoản vay	1.600.569.481.472	-
	Thu nhập lãi cho vay	5.430.690.297	-
	Chi phí lãi vay	285.032.921	-
<b>Công ty con sở hữu gián tiếp</b>			
Công ty Cổ Phần Tài Nguyên Masan	Thu nhập lãi từ trái phiếu	-	36.986.054.795
Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Masan (“MSC”)	Chia sẻ chi phí IT từ MSC	967.258.083	793.801.140
	Mua hàng hóa	9.513.070.539	23.474.464
Công ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo	Trả gốc vay	1.034.273.972.603	-
	Nhận khoản vay	597.753.424.658	-
	Cho vay	400.000.000.000	-
	Thu hồi khoản cho vay	400.000.000.000	-
	Chi phí lãi vay	18.459.137.099	-
	Thu nhập lãi cho vay	2.246.575.342	-
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Thương Mại Tổng Hợp Vincommerce	Nhận khoản vay	300.000.000.000	-
	Chi phí lãi vay	427.397.261	-

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

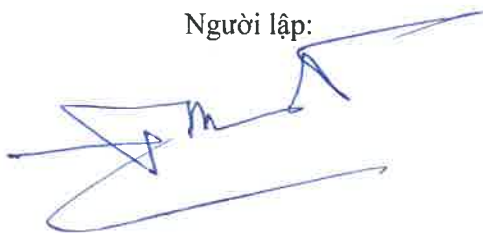
<b>Bên liên quan</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>Từ 1/1/2020 đến 31/3/2020 VND</b>	<b>Từ 1/1/2019 đến 31/3/2019 VND</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	Trái phiếu phát hành (Đại lý phát hành)	5.000.000.000.000	-
	Bán chứng khoán kinh doanh	1.250.000.000.000	-
Ban quản lý chủ chốt	Thù lao cho Ban quản lý chủ chốt (**)	9.359.577.447	8.306.928.299

**18. Giải trình biến động lợi nhuận thuần**

Lỗ sau thuế của Công ty trong quý 1/2020 là 111 tỷ đồng so với lỗ sau thuế là 10 tỷ đồng của cùng kỳ năm trước, chủ yếu do chi phí lãi tăng từ việc phát hành trái phiếu 5.000 tỷ đồng và giảm doanh thu tài chính từ đầu tư trái phiếu.

Ngày 29 tháng 4 năm 2020

Người lập:



**Đoàn Thị Mỹ Duyên**  
*Kế toán trưởng*

Người duyệt:



**Michael Hung Nguyen**  
*Phó Tổng Giám đốc  
 Giám đốc Tài chính*




**Dr Nguyễn Đăng Quang**  
*Chủ tịch  
 Tổng Giám đốc*

